

Bản án số: 90/2019/HNGĐ- ST  
Ngày 20-12 -2019  
V/v Ly hôn giữa ông P1 và bà  
D1.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Tiến;
2. Ông Nguyễn Bá Đăng.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Giang– Kiểm sát viên.

Trong ngày 20- 12- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 106/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1).*Nguyên đơn:* Ông Tạ Duy P1, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2).*Bị đơn:* Bà Khúc Thị D1, sinh năm 1965; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Xóm xxx, thôn M1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3).*Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

-Ông Tạ Duy D2, sinh năm 1952; Nơi cư trú : Số nhà xxx, đường K1, phường V1, quận L1, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

-Ông Tạ Xuân T4, sinh năm 1956, Nơi cư trú : Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Ông Tạ Duy T5, sinh năm 1959, Nơi cư trú: Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Bà Tạ Thị L2, sinh năm 1962, Nơi cư trú: Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Ông Tạ Hồng A1, sinh năm 1971, Nơi cư trú: Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1956, Nơi cư trú : Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

-Bà Tạ Thị T6, sinh năm 1961, Nơi cư trú : Khu vực xxx, thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bà T6 là ông H1- chồng bà T6- Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 15- 01- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là ông P1 trình bày: Ngày 01- 03- 1985, ông và bà D1 tự nguyện đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã T 1. Năm 2014, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do bà D1 thường đi làm ăn xa, không quan tâm đến ông. Nay ông xác định tình cảm không còn, ông xin ly hôn bà D1. Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là: Tạ Thị T7, sinh ngày 02- 01- 1986; Tạ Thị T8, sinh ngày 19- 07- 1990; Tạ Kim O1, sinh ngày 16- 04- 2002. Hai con chung T7 và T8 đều đã thành n iên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đề nghị bà D1 nuôi con O1, ông cấp dưỡng 750.000đồng/1tháng. Về tài sản chung: Vợ chồng ông sinh sống thừa đất số xxx tờ bản đồ số xxx tại thôn Q1, xã T1, diện tích 227,5m<sup>2</sup>; trên thửa đất này, vợ chồng ông đã xây dựng 01 ngôi nhà diện tích 40m<sup>2</sup> mái bằng (xây móng năm 1995, hoàn thiện năm 2010); có công trình phụ 10m<sup>2</sup>. Đây là thửa đất của bố mẹ ông giao cho vợ chồng ông sử dụng mà không phải đất vợ chồng. Năm 2016, ông đã bán một phần diện tích đất khoảng 67m<sup>2</sup>; ông đã sử dụng số tiền vào cúng tiến nhà thờ gia tộc và chữa bệnh nhưng ông không có tài liệu chứng minh. Ông đề nghị chia tài sản chung vợ chồng, ông nhận tài sản, thanh toán tiền cho bà D1.

Tại bản tự khai ngày 05- 07- 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà D1 trình bày: Ngày 01- 03- 1985, bà và ông P1 tự nguyện đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã T 1. Năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do ông rượu chè, đánh đập vợ con. Hiện nay, vợ chồng không sống cùng nhau, không quan tâm đến nhau, bà xác định tình cảm không còn, bà đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là : Tạ Thị T7, sinh ngày 02- 01- 1986; Tạ Thị T8, sinh ngày 19- 07- 1990; Tạ Kim O1, sinh ngày 16- 04- 2002. Hai con chung T7 và T8 đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà có nguyện vọng nuôi con O1; yêu cầu ông P1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng 02 gian được xây dựng trên thửa đất số xxx, tờ bản đồ địa chính số xxx diện tích 227,5m<sup>2</sup> tại thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số xxx ngày 28-12- 2018; người sử dụng là ông P1, bà D1. Năm 1986, bố mẹ ông P1 đã cho vợ chồng ông bà thửa đất này; khi đó là thửa đất trũng. Sau khi được bố mẹ cho đất thì vợ chồng ông bà đã tiến hành san lấp; đã làm 2 gian nhà cấp 4 (hiện không còn). Sau đó, vợ chồng ông bà đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng

02 gian (01 phòng khách, 01 phòng ngủ). Bà yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật; bà nhận phần giá trị ông H1 bà T6 đến hết gian phòng khách; giao cho ông P1 phòng ngủ; bên nào nhận giá trị nhiều hơn thì thanh toán chênh lệch cho bên ít hơn. Năm 2016, ông P1 tự ý bán phần đất trên đó có 02 nhà gian nhà cấp 4 cho ông H1, bà T6. Bà không yêu cầu đổi với phần đất và nhà mà ông P1 đã bán, cũng không yêu cầu đổi với số tiền ông P1 thu được do bán nhà đất.

Tại phiên tòa, ông P1 yêu cầu: Giá trị còn lại của vách ngăn: 3.011.400đồng; Mái tôn: 12.037.500đồng là tài sản riêng của ông. Bà D1 đồng ý không tính vào tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa, con chung của ông bà là Tạ Kim O1 có nguyện vọng sống với mẹ.

Ông D2, ông T4, ông T5, ông Hồng A1, bà L2 là anh em ruột của ông P1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xxx diện tích là 227,5m<sup>2</sup> ( trước đây thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xxx bản đồ 299) là do bố mẹ các ông bà để lại. Năm 2016, ông P1 đã bán cho vợ chồng ông H1, bà T6 một phần thửa đất diện tích gần 67m<sup>2</sup>; sử dụng số tiền vào cúng tiền vào nhà thờ Gia tộc và đi chữa bệnh tại Bệnh viện Lao tỉnh Thái Bình. Nay ông P1 có đơn xin ly hôn bà D1 thì các ông bà thống nhất là cho ông P1 được quản lý, sử dụng đất nhưng không được định đoạt. Các ông bà không đồng ý chia tài sản là nhà và đất ở của vợ chồng ông P1 bà D1n.

Ông H1 trình bày: Năm 2016, vợ chồng ông bà mua thửa đất của ông P1 diện tích gần 67m<sup>2</sup> là một phần thửa đất xxx nêu trên với giá 300.000.000đồng. Ông P1 trực tiếp đo đất và đã nhận đủ tiền; vợ chồng ông và ông P1 ký vào văn bản chuyển nhượng, giấy giao nhận tiền. Sau đó, vợ chồng ông đã xây dựng nhà ba tầng hết diện tích nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì thêm.

Bà T6 trình bày: Diện tích đất mua bán là 69m<sup>2</sup>; giá mua là 345.000.000đồng. Bà nhất trí với các nội dung khác mà ông H1 trình bày, không bổ sung, sửa đổi gì thêm.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 19- 11- 2019 xác định: Diện tích thửa đất xxx là 227,5m<sup>2</sup> gồm phần đất bán cho vợ chồng ông H1, bà T6 có giá trị  $73,4\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 293.600.000\text{đồng}$  ; phần đất còn lại:  $154,1\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 616.400.000\text{đồng}$ , cộng: 910.000.000đồng (=227,5m<sup>2</sup> x 4.000.000đồng/m<sup>2</sup>); Các công trình trên đất: Ngôi nhà 02 gian có giá trị còn lại là 108.749.400đồng (gồm phòng khách: 55.488.000đồng; Phòng ngủ (có cầu thang, gác xép): 50.250.000đồng; Vách ngăn: 3.011.400đồng); Nhà vệ sinh: 7.290.000đồng; Bếp: 18.564.000đồng; Bể nước: 3.658.000đồng; Mái tôn: 12.037.500đồng; Cổng tường dậu: 13.790.000đồng; cộng: 164.089.600đồng. Tài sản khác: 01 bộ bàn ghế salon: 5.000.000đồng. Các tài sản không định giá gồm: Sân bê tông, sân gạch, 01 tivi, 01 bộ âm ly loa thùng, 01 máy tập thể hình, 01 bếp ga, 01 xe lôi và một số đồ dùng trong sinh hoạt khác.

Khi tiến hành phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì ông P1 tự ý bỏ về; sau đó bà D1 yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận các nội dung sau: Giao con chung Tạ Kim O1 cho bà D1 nuôi dưỡng. Mái tôn, vách ngăn là của ông P1; giao bà D1 bộ bàn ghế salon trị giá 5.000.000, đồng và 01 máy tập thể dục (không định giá).

Sau khi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Kiểm sát viên nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55, 56 Luật Hôn nhân gia đình: Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P1. Công nhận thỏa thuận: Bà D1 nuôi con chung Tạ Kim O1; ông P1 cấp dưỡng 750.000 đồng/tháng. Chia tài sản: Áp dụng án lệ 03, xử chia tài sản theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:** Mặc dù là người khởi kiện nhưng khi Tòa án tiến hành phiên họp hòa giải thì nguyên đơn tự ý bỏ về, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Bị đơn có yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Tại phiên tòa lần thứ hai, người có quyền lợi liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia; căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Ông P1, bà D1 và Ủy ban nhân dân xã T1 đều xác định: Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã T1. Do thời gian đã lâu nên ông bà không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn; Ủy ban nhân dân xã T1 cũng xác định không còn giữ được sổ sách. Như vậy, cần xác định vợ chồng ông P1, bà D1 có đăng ký kết hôn năm 1985; việc kết hôn là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng; hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng ông P1, bà D1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình công nhận thỏa thuận này.

**[3]. Về con chung:** Ông P1 bà D1 xác định: Vợ chồng có 3 con chung nhưng hai con lớn đã thành niên nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Tại phiên

tòa, ông P1, bà D1 thống nhất: Giao con chung Tạ Kim O1 cho bà D1 nuôi dưỡng; ông P1 cấp dưỡng nuôi con 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01- 01- 2020 đến khi con chung thành niên. Con chung Tạ Kim O1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Cần áp dụng Điều Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thỏa thuận này.

**[4]. Về tài sản chung:**

**[4.1]. Về phần đất đã bán:** Năm 2016, khi hôn nhân giữa ông P1- bà D1 đang tồn tại nhưng ông P1 đã tự bán cho vợ chồng ông H1, bà T6 một phần đất thuộc thửa đất xxx nêu trên; theo kết quả đo đạc khi xem xét, thẩm định, định giá thì phần đất đã bán này có diện tích 73,4m<sup>2</sup>. Tuy ông P1 bán đất không có sự đồng ý của bà D1 nhưng tại phiên tòa bà D1 không phản đối, không yêu cầu giải quyết đối với phần đất đã bán, cũng không yêu cầu đối với số tiền bán đất. Trong quá trình tố tụng, ông H1, bà T6 không yêu cầu. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết đối với về phần đất đã bán này.

**[4.2].** Phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định: Nguồn gốc thửa đất số xxx, tờ bản đồ địa chính số xxx diện tích 227,5m<sup>2</sup> tại thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình là của bố mẹ ông P1. Bị đơn trình bày: Từ năm 1986, khi được bố mẹ chồng cho đất thì vợ chồng ông bà đã san lấp, tôn tạo, đã hai lần làm nhà trên thửa đất này. Khi đó, bố mẹ và các anh em đều không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, nguyên đơn và các anh em đều công nhận: Khi vợ chồng ông P1 bà D1 xây dựng nhà cửa thì gia đình ông P1 đều không ai có ý kiến phản đối gì; vợ chồng ông P1 bà D1 đã sử dụng nhà đất công khai và ổn định. Mặt khác, thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số xxx ngày 28-12- 2018; người sử dụng là ông P1, bà D1. Căn cứ án lệ số 03/2016/AL, phải xác định ngôi nhà và thửa đất số xxx là tài sản chung của vợ chồng ông P1 bà D1. Các đương sự đều nhất trí với số liệu theo kết quả định giá về diện tích đất còn lại sau khi ông P1 bán cho ông H1 là 154,1 m<sup>2</sup>; giá là 4.000.000đồng/m<sup>2</sup>; thành tiền 616.400.000đồng. Các tài sản trên đất theo kết quả định giá: 01 ngôi nhà 02 gian 105.738.000đồng; Nhà vệ sinh: 7.290.000đồng; Bếp: 18.564.000đồng; Bể nước: 3.658.000đồng; Cổng tường dậu: 13.790.000đồng, Tài sản khác: 01 bộ bàn ghế salon: 5.000.000đồng; cộng tài sản chung vợ chồng: 154.040.000đồng. Tổng tài sản chung vợ chồng là 770.040.000đồng. Các tài sản không định giá gồm: Sân bê tông, sân gạch, 01 ti vi, 01 bộ âm ly loa thùng, 01 máy tập thể hình, 01 bếp ga, 01 xe lôi và một số đồ dùng trong sinh hoạt khác. Riêng giá trị vách ngăn: 3.011.400đồng; Mái tôn: 12.037.500đồng là tài sản riêng của ông P1.

**[4.3].** Ngôi nhà của vợ chồng ông P1 bà D1 xây dựng từ lâu, việc phân chia bằng hiện vật sẽ làm ảnh hưởng xấu đối với giá trị ngôi nhà nên mặc dù bà D1 yêu cầu chia hiện vật nhưng cần giao đất, ngôi nhà, tài sản trên đất cho ông P1 sử dụng; ông P1 thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà D1.

Cụ thể: Giao cho ông P1 sử dụng thửa đất số 227 có diện tích 227,5m<sup>2</sup> giá trị chỉ tính đối với phần đất còn lại 154,1m<sup>2</sup> x 4.000.000đồng/m<sup>2</sup> = 616.400.000đồng. Giao cho ông P1 sở hữu 01 ngôi nhà 02 gian (có 01 phòng

khách, 01 phòng ngủ có cầu thang, gác xép) và các công trình: Nhà vệ sinh, bếp, bể nước, cổng tường dậu; có tổng giá trị là 149.040.000đồng; các tài sản riêng của ông P1 gắn liền với nhà đất là vách ngăn, mái tôn và các tài sản trên đất không định giá là sân bê tông, sân gạch. Tổng giá trị tài sản ông P1 nhận là 765.040.000đồng. Giao cho bà D1 sở hữu 01 bộ bàn ghế salon giá 5.000.000đồng và 01 xe tập thể dục (không định giá). Như vậy, giá trị tài sản bà D1 nhận là 5.000.000đồng. Ông P1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà D1 là 385.220.000đồng.

**[5]. Về án phí:** Nguyên đơn là ông P1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng là ông P1 phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ. Ông P1, bà D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, mỗi người là 19.251.000đồng án phí.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 143 Luật đất đai.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tạ Duy P1 và bà Khúc Thị D1.

**2. Về con chung:** Về con chung: Vợ chồng ông P1- bà D1 có ba con chung là: Tạ Thị T7, sinh ngày 02- 01- 1986; Tạ Thị T8, sinh ngày 19- 07- 1990; Tạ Kim O1, sinh ngày 16- 04- 2002.

-Các con chung Tạ Thị T7; Tạ Thị T8 đều đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Xử công nhận thỏa thuận: Bà D1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Tạ Kim O1; ông P1 cấp dưỡng nuôi con chung theo mức 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01- 01- 2020 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:**

**3.1).**-Xử giao cho ông P1 được quyền sử dụng thửa đất số 227, tờ bản đồ địa chính số xxx, diện tích 227,5m<sup>2</sup> (cả phần đã bán cho ông H1, bà T6) tại thôn Q1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

-Xử giao ông P1 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ở 02 gian và các tài sản trên đất gồm nhà vệ sinh, bếp, bể nước, mái tôn, cổng và tường dậu, sân bê tông, sân gạch.

-Xử giao ông P1 được sở hữu các tài sản khác không định giá là: 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 bộ âm ly loa thùng, 01 bếp ga, 01 xe lôi.

-Đặc điểm của thửa đất số xxx: Đã được Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số xxx ngày 28-12- 2018; người sử dụng là ông Tạ Duy P1, bà Khúc Thị D1.

+Phía Bắc giáp đường giao thông, gồm hai đoạn; dài 4,49m +10,83m;

+Phía Nam giáp thửa đất nhà ông S1, ông N3; gồm ba đoạn dài 5,67m + 3,79m + 5,96m;

+Phía Đông giáp thửa đất nhà bà T9, gồm hai đoạn: dài 0,69m + 12,51m;

+Phía Tây gồm ba đoạn dài 1,09m + 1,42m + 13,82m giáp các thửa đất nhà ông C3, bà N4.

**3.2).**Xử giao cho bà D1 sở hữu 01 bộ salon giá 5.000.000đồng và 01 máy tập thể hình (không định giá).

**3.2).Về thanh toán chênh lệch:** Ông P1 phải thanh toán cho bà D1 số tiền chênh lệch tài sản là 380.220.000đồng.

#### **4. Về án phí:**

-Ông P1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; 300.000,đồng án phí cấp dưỡng và 19.251.000đồng án phí tài sản được chia; cộng là 19.851.000đồng án phí; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001794 ngày 07- 05- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông P1 còn phải nộp 19.551.000đồng án phí.

-Bà D1 phải nộp 19.251.000đồng án phí.

**5.Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; đối với người có mặt, kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:** Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### **Nơi nhận:**

- Đường sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

huyện T2, tỉnh Thái Bình;  
-VKDND huyện Thái Thụy;  
- Lưu hồ sơ.

**Trần Văn Tông**